

PHỤ LỤC I
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI
(Kèm Thông báo số 249 /TB-SXD ngày 17/10/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi)

I KHU VỰC I-13

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
		Thép xây dựng																	
1	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8 CB240T	kg	TCVN 1651-2:2018	Công ty TNHH Thép VAS Việt Mỹ	Giá báo tại chân công trình	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650
2	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 Gr40v	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D16 Gr40V	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D20CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 - D32 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 - D40 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150
8	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 GR40/CB300V	kg		Công ty TNHH MTV Hòa Phát	Giá giao tại kho nhà máy thép Hòa Phát Dung Quất, xã Vạn Tường		14.780											
9	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32 GR40/CB300V	kg		nt	nt		14.580											
10	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 GR60/CB400V/CB500V	kg		nt	nt		14.980											
11	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D32 GR60/CB400V/CB500V	kg		nt	nt		14.780											
12	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 GR60/CB400V/CB500V	kg		nt	nt		14.980											
13	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D40 GR60/CB400V/CB500V	kg		nt	nt		15.180											
14	Thép xây dựng	Thép cuộn D8 vằn	kg		nt	nt		14.580											
15	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg				18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050	18.050
16	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg				18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450	18.450
17	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg				17.850	17.850	17.850	17.850	17.850	17.850	17.850	17.850	17.850	17.850	17.850	17.850	17.850
18	Thép xây dựng	Lưới B40	kg				17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350	17.350
		Xi măng																	
19	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB30 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	Giá giao tại trung tâm, giá bán chưa bao gồm vận chuyển, bốc xếp	1.681												
20	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.727												

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
21	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB40 (xuất rời)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.722												
22	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PC40 (đóng bao)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	1.900												
23	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PC50 (đóng bao)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	1.900												
24	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PC40 (xuất rời)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	1.856												
25	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PC50 (xuất rời)	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt	1.856												
26	Xi măng	Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.636												
27	Xi măng	Xi măng ADAMAX Type I-II (đóng bao)	kg	ASTM C150/C150M-22	nt	nt	2.094												
28	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCmsr40 (đóng bao)	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt	1.836												
29	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCmsr50 (đóng bao)	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt	1.945												
30	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCmsr40 (bao Jumbo)	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt	2.041												
31	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCmsr40 (xuất rời)	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt	1.900												
32	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCmsr50 (xuất rời)	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt	1.900												
33	Xi măng	Xi măng Sông Gianh Type II (xuất rời)	kg	ASTM C150/C150M-22	nt	nt	1.900												
34	Xi măng	SCG super wall	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.818												
35	Xi măng	Xi măng super xi măng PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.818												
36	Xi măng	SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.818												
37	Xi măng	Xi măng bao Xuân Thành PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Công ty TNHH MTV xi măng Xuân Thành Quảng Nam	Giá giao tại chân công trình	1.720	1.720	1.720	1.720	1.750	1.790	1.790	1.780	1.780	1.790	1.780		1.750
38	Xi măng	Xi măng bao Kai Tô PCB40	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.720	1.720	1.720	1.720	1.750	1.790	1.790	1.780	1.780	1.790	1.780		1.750
39	Xi măng	Xi măng Xuân Thành PCB 30	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.670	1.670	1.670	1.670	1.700	1.740	1.740	1.730	1.730	1.740	1.730		1.700
40	Xi măng	Xi măng bao Kai Tô PCB30	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.670	1.670	1.670	1.670	1.700	1.740	1.740	1.730	1.730	1.740	1.730		1.700
41	Xi măng	Xi măng Pooc lăng xi lò cao PCB BFS 40	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.760	1.760	1.760	1.760									
42	Xi măng	Xi măng rời Xuân Thành PCB 40	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.680	1.680	1.680	1.680									
43	Xi măng	Xi măng PCB 40 Long Sơn	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt		1.655											
44	Xi măng	Xi măng PCB 40 Tam Sơn	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt		1.630											
45	Xi măng	Xi măng PCB 40 Sông Mã	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt		1.550											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
46	Xi măng	Xi măng PCB 40 North Strong	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt		1.685											
47	Xi măng	Xi măng PCB 40 Long Sơn chuyên dụng	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt		1.760											
48	Xi măng	Xi măng PC Long Sơn	kg	TCVN 2682:2020	nt	nt		1.820											
49	Xi măng	Xi măng PCmrs Long Sơn	kg	TCVN 6067:2018	nt	nt		1.820											
		Đá xây dựng																	
50	Đá xây dựng	Đá 10x19	m3	TCVN 7570:2006	Công ty TNHH MTV Thương mại và Đầu tư An Phú Vĩnh Quảng Ngãi - Mô đá Tri Bình, thôn Tri Bình, xã Bình Sơn	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ		245.455											
51	Đá xây dựng	Đá 10x20	m3	nt	nt	nt		236.364											
52	Đá xây dựng	Đá 20x40	m3	nt	nt	nt		222.727											
53	Đá xây dựng	Đá 40x60	m3	nt	nt	nt		195.455											
54	Đá xây dựng	Đá 05x10	m3	nt	nt	nt		186.364											
55	Đá xây dựng	Đá cấp phối A, Dmax 25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt		172.727											
56	Đá xây dựng	Đá cấp phối A, Dmax 37,5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt		154.545											
57	Đá xây dựng	Đá cấp phối B	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt		118.182											
58	Đá xây dựng	Đá xô bỏ	m3		nt	nt		100.000											
59	Đá xây dựng	Đá Hộc	m3		nt	nt		145.455											
60	Đá xây dựng	Đá bụi 0x05 cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		136.364											
61	Đá xây dựng	Đá 05x15	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		254.545											
62	Đá xây dựng	Đá 10x16	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		363.636											
63	Đá xây dựng	Đá 19x25	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		281.818											
64	Đá xây dựng	Đá (1x2)cm, (loại 1)	m3	TCVN 7570:2006	Công ty Cổ phần Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Ngãi - Mô đá Phổ Phong, xã Nguyễn Nghiêm	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ													290.000
65	Đá xây dựng	Đá (1x2)cm, (loại 2)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													331.818
66	Đá xây dựng	Đá (1x2)cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													335.000
67	Đá xây dựng	Đá (2x4)cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													262.727
68	Đá xây dựng	Đá (4x6)cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													236.364
69	Đá xây dựng	Đá (0,5x1)cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													263.636

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
70	Đá xây dựng	Đá mặt (đá bụi)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													168.182
71	Đá xây dựng	Đá hộc (10-100)kg	m3		nt	nt													168.182
72	Đá xây dựng	Đá 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006	Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Hạ tầng Tân Ốc Đảo - Mỏ đá Bình Nguyên, thôn Tri Bình, xã Bình Sơn	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ		268.182											
73	Đá xây dựng	Đá 2x4 cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		254.545											
74	Đá xây dựng	Đá 4x6 cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		204.545											
75	Đá xây dựng	Đá bột	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		131.818											
76	Đá xây dựng	Đá mi (0,5 x 1) cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		209.091											
77	Đá xây dựng	Cấp phối A Dmax25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt		190.909											
78	Đá xây dựng	Cấp phối A Dmax37,5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt		186.364											
79	Đá xây dựng	Cấp phối B	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt		154.545											
80	Đá xây dựng	Đá 5x20 mm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		258.182											
81	Đá xây dựng	Đá 5x10 cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt		195.455											
82	Đá xây dựng	Đá 1x2 cm	m3	TCVN 7570:2006	Công ty Cổ phần Bình Long Quảng Ngãi - Mỏ đá Hồ Chuối, xã Thọ Phong	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			231.818										
83	Đá xây dựng	Đá 5x20 mm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			227.272										
84	Đá xây dựng	Đá 0x0.5 mm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			118.181										
85	Đá xây dựng	Đá hộc	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			150.000										
86	Đá xây dựng	Đá 10x16 (sản xuất qua cón VSI)	m3	TCVN 7570:2006	Công ty cổ phần phát triển 19 tháng 8 - Mỏ đá phía Đông Đèo Bình Đê, thôn Vĩnh Tuy, phường Sa Huỳnh	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ													350.000
87	Đá xây dựng	Đá 10x19 (sản xuất qua cón VSI)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													318.000
88	Đá xây dựng	Đá 10x19 (sản xuất qua cón thường)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													290.000
89	Đá xây dựng	Đá 10x25	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													250.000
90	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													240.000
91	Đá xây dựng	Đá 4x6 cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													220.000
92	Đá xây dựng	Đá mi 0.5x1	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													180.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
93	Đá xây dựng	Đá bụi	m3		nt	nt													146.000
94	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													210.000
95	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax 37.5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													195.000
96	Đá xây dựng	Đá 10x19 (sản xuất qua côn thường)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													290.000
97	Đá xây dựng	Đá 10x25 (sản xuất qua côn thường)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													180.000
98	Đá xây dựng	Đá Looca <60cm	m3		nt	nt													175.000
99	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Công ty TNHH Đại Long - Mỏ đá An Hội, thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ				263.636									
100	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				222.727									
101	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				209.091									
102	Đá xây dựng	Đá Base (Dmax = 25mm)	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt				204.545									
103	Đá xây dựng	Đá Base (Dmax = 37,5mm)	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt				172.727									
104	Đá xây dựng	Đá lô ca (pha bỏ, tuyển từ đá hộc) >30cm	m3		nt	nt				140.909									
105	Đá xây dựng	Đá lô ca (pha bỏ, tuyển từ đá hộc)<30cm	m3		nt	nt				159.091									
106	Đá xây dựng	Đá xô bỏ	m3		nt	nt				90.909									
107	Đá xây dựng	Đá bụi	m3		nt	nt				154.545									
108	Đá xây dựng	Đá 0x5 (dùng cho BTN)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				181.818									
109	Đá xây dựng	Đá 5x10 (dùng cho BTN)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				254.545									
110	Đá xây dựng	Đá 10x16 (dùng cho BTN)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				318.182									
111	Đá xây dựng	Đá 10x19 (dùng cho BTN)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				318.182									
112	Đá xây dựng	Đá 19x25 (dùng cho BTN)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt				300.000									
113	Đá xây dựng	Đá 1x2 (sàng 27 ra đá 10x25)	m3	TCVN 7570:2006	Công ty TNHH MTV NBB Quảng Ngãi Mỏ đá Thọ Bắc, xã Thọ Phong	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			236.352										
114	Đá xây dựng	Đá 1x2 (sàng 20 ra đá 10x19)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			269.545										
115	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			224.091										
116	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			196.818										
117	Đá xây dựng	Đá mi bụi	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			81.818										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
118	Đá xây dựng	Đá mi sàng	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			178.636										
119	Đá xây dựng	CP đá dăm loại A Dmax=25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt			145.454										
120	Đá xây dựng	CP đá dăm loại A Dmax=37,5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt			135.000										
121	Đá xây dựng	CP đá dăm loại B Dmax=37,5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt			100.000										
122	Đá xây dựng	Đá hộc	m3		nt	nt			150.000										
123	Đá xây dựng	Đá lô ka	m3		nt	nt			136.363										
124	Đá xây dựng	Đá xô bồ	m3		nt	nt			127.272										
125	Đá xây dựng	Đá 0x0,5	m3	TCVN 7570:2006	Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Minh Đức - Mô đá Bình Đông và Bình Thuận, xã Vạn Tường	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			104.545										
126	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			227.273										
127	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt			145.455										
128	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax37.5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt			136.364										
129	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Chi nhánh Quảng Ngãi Công ty CP ABH Hà Nội- Mô đá Phước Hòa, xã Vạn Tường	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			245.454										
130	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax20 mm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			159.090										
131	Đá xây dựng	Đá bột (đá 0x0,5 cm)	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			113.636										
132	Đá xây dựng	Đá mi (0,5 x 1) cm	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			218.181										
133	Đá xây dựng	Đá bụi	m3		Cty TNHH XD-TM Sông Vệ - mỏ đá Hòn Gai, xã Nghĩa Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ				154.545									
134	Đá xây dựng	Đá 0.5x1	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			181.818										
135	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			263.636										
136	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt			218.182										
137	Đá xây dựng	Đá cấp phối A Dmax=37,5	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt			168.182										
138	Đá xây dựng	Đá cấp phối A Dmax=25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt			200.000										
139	Đá xây dựng	Đá cấp phối B	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt			131.818										
140	Đá xây dựng	Đá Lôca>30cm	m3		nt	nt			154.545										

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
141	Đá xây dựng	Đá Lôca<30cm	m3		nt	nt				168.182									
142	Đá xây dựng	Đá 1x2	m3	TCVN 7570:2006	Công ty TNHH Hoàng Nguyên Hải - mỏ đá Vạn Lý, xã Nguyễn Nghiêm	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ													268.182
143	Đá xây dựng	Đá mi 0,5x1	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													259.091
144	Đá xây dựng	Đá 2x4	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													236.364
145	Đá xây dựng	Đá 4x6	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													227.273
146	Đá xây dựng	Đá bụi	m3		nt	nt													168.182
147	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax37,5 (loại I)	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													186.364
148	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax37,5 (loại II)	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													159.091
149	Đá xây dựng	Đá cấp phối Dmax25	m3	TCVN 8859:2023	nt	nt													204.545
150	Đá xây dựng	Đá hộc 60*80	m3		nt	nt													131.818
151	Đá xây dựng	Đá hộc 10*100	m3		nt	nt													168.182
152	Đá xây dựng	Đá hộc 20*30	m3		nt	nt													190.909
153	Đá xây dựng	Đá 19*25	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													295.455
154	Đá xây dựng	Đá 10*19	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													309.091
155	Đá xây dựng	Đá 10*16	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													309.091
156	Đá xây dựng	Đá 0,5*10	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													295.455
157	Đá xây dựng	Đá 0*0,5	m3	TCVN 7570:2006	nt	nt													172.727
		Cát xây dựng																	
158	Cát xây dựng	Cát nghiền	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần Đại Long - Mỏ đá An Hội, thôn An Hội Nam 2, xã Nghĩa Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ				250.000									
159	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH XD Vương Thăng -Mỏ cát Vạn Xuân 2, xãThiện Tín	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ						289.300							
160	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH ĐTPT - Thương mại dịch vụ An Phát - Mỏ cát thôn An Tráng, xã Trà Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ				285.300									
161	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần Đầu tư và Khai thác khoáng sản HDC - mỏ cát thôn 1, xã Trà Giang	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ				294.200									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
162	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần Thương mại 239 - Mỏ cát CS6, xã Sơn Hà	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ								129.000					
163	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty CP Đầu tư phát triển Khoáng sản Quảng Ngãi - Mỏ cát Tịnh An - Nghĩa Dũng, phường Trương Quang Trọng và xã An Phú	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	317.262												
164	Cát xây dựng	Cát tự nhiên	m3	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH MTV Xây dựng - Đầu tư Nam Long mỏ cát Trường Xuân - Thọ Lộc, xã Sơn Tịnh	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			287.448										
		<u>Vật liệu khác</u>																	
165	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số toi xốp 1,22	Công ty CP Đầu tư BĐS và XD Phước Sang - Mỏ đất núi Đồng Nang, thôn Thề Lợi và Thôn Trường Thọ, xã Thọ Phong	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			32.800										
166	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số toi xốp 1,26	Công ty TNHH MTV SX và Kinh doanh Long Anh - Mỏ đất Thôn Làng Giấy – Dốc Mốc 1, xã Ba Tơ	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ									33.800				
167	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số toi xốp 1,26	Công ty TNHH TM và XD Khải Minh - Mỏ đất Núi Đất Dờ, thôn Diên Lộc, xã Đông Sơn	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ		33.180											
168	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số toi xốp 1,26	Công ty TNHH Xây dựng tổng hợp Thiên Long - Mỏ đất Tân An, TDP Tân Diêm, phường Sa Huỳnh	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ													32.780
169	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số toi xốp 1,22	Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư Xây lắp Phát Đạt - Mỏ đất Núi Đất, TPD An Ninh, phường Đức Phổ	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ													40.110
170	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số toi xốp 1,159	Công ty CP Xây dựng công nghệ Dịch vụ Thái Khang - Mỏ đất thôn Kim Lộc, xã Tịnh Khê	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	35.470												
171	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số toi xốp 1,224	Công ty Cổ phần Phát triển Đầu tư Hợp Nhất - Mỏ đất núi Lồng Sáo, xã Đông Sơn	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ		35.269											

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
172	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số toi xốp 1,291	Công ty cổ phần khoáng sản Thành Hưng - Mô đất núi An Hôi, thôn Minh Tân Bắc, xã Mô Cây (phần diện tích mở rộng)	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ					48.136								
173	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số toi xốp 1,26	Công ty CP Đầu tư phát triển Gia Hưng - Mô đất núi Đông Thoại, phường Trương Quang Trọng	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ			37.400										
174	Vật liệu khác	Đất san lấp làm vật liệu đắp và san lấp	m3	Hệ số toi xốp 1,28	Công ty CP Phát triển hạ tầng Lũng Lô 251 - Mô đất núi Chối, xã Tịnh Khê	Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	35.398												
		Tôn các loại																	
175	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 phủ AF: 0.30mmx1200mm G550	m		Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Đã bao gồm vận chuyển	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
176	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 phủ AF: 0.35mmx1200mm G550	m		nt	nt	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
177	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550	m		nt	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
178	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 phủ AF: 0.45mmx1200mm G550	m		nt	nt	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
179	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 phủ AF: 0.50mmx1200mm G550	m		nt	nt	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
180	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m		nt	nt	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
181	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G5550	m		nt	nt	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
182	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	m		nt	nt	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
183	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	m		nt	nt	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
184	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	m		nt	nt	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500
185	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold màu: 0.50mmx1200mm	m		nt	nt	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
		Thép hộp, thép ống																	
186	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 13mmx26mmx1.0mmx6.0m	kg		Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Đã bao gồm vận chuyển	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
187	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 13mmx26mmx1.1mmx6.0m	kg		nt	nt	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490
188	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 20mmx20mmx0.8mmx6.0m	kg		nt	nt	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
189	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 20mmx20mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
190	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 20mmx40mmx1.0mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
191	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 20mmx40mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
192	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 20mmx40mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
193	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 25mmx25mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
194	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 25mmx50mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
195	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 25mmx50mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
196	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx30mmx1.0mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
197	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx30mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
198	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx30mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
199	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen Z080: 60mmx1.10mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
200	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen Z080: 60mmx1.40mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
201	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
202	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen Z080: 76mmx1.40mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
203	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
204	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx60mmx1.0mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
205	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx60mmx1.1mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
206	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx60mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
207	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx60mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
208	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.1mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
209	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
210	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
211	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx80mmx1.0mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
212	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.1mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
213	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
214	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
215	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.8mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
216	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx50mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
217	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx100mmx1.2mmx6.0	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
218	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx100mmx1.4mmx6.0	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
219	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx120mmx1.2mmx6.0	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
220	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx120mmx1.4mmx6.0	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
221	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx120mmx1.8mmx6.0	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
		Gạch xây các loại																	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
222	Gạch xây	Gạch 6 lỗ đất sét nung	viên	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quốc Tiến		1.620	1.620	1.620	1.620	1.550	1.620				1.670			1.610
223	Gạch xây	Gạch đặc đất sét nung	viên	QCVN 16:2023/BXD	Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Quốc Tiến		1.780	1.780	1.780	1.780	1.710	1.780				1.830			1.770
224	Gạch xây	Gạch rỗng, loại 6 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần gạch Hùng Nghĩa	Bao gồm xe vận chuyển, chưa tính dỡ hàng	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630	1.630				1.630			1.630
225	Gạch xây	Gạch rỗng loại 1/2	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt	1.020	1.020	1.020	1.020	1.020	1.020				1.020			1.020
226	Gạch xây	Gạch rỗng, 2 lỗ thị trường	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400	1.400				1.400			1.400
227	Gạch xây	Gạch đặc	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760	1.760				1.760			1.760
228	Gạch xây	Gạch 6 lỗ	viên	QCVN 16:2023/BXD	Công ty Cổ phần Gạch Phố Hòa	Bao gồm xe vận chuyển, chưa tính dỡ hàng													1.525
229	Gạch xây	Gạch nửa	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt													825
230	Gạch xây	Gạch đặc	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt													1.575
231	Gạch xây	Gạch 2 lỗ TT	viên	QCVN 16:2023/BXD	nt	nt													1.400
		Kính các loại																	
232	Kính	Kính cường lực trắng trong 5mm	m2		Nhà máy kính EUROGLASS Miền Trung	KCN Tịnh Phong, xã Thọ Phong			168.000										
233	Kính	Kính cường lực trắng trong 8mm	m2		nt	nt			200.000										
234	Kính	Kính cường lực trắng trong 10mm	m2		nt	nt			290.000										
235	Kính	Kính cường lực trắng trong 12mm	m2		nt	nt			381.000										
236	Kính	Kính dán trắng trong 6.38mm	m2		nt	nt			300.000										
237	Kính	Kính dán trắng trong 8.38mm	m2		nt	nt			372.000										
238	Kính	Kính dán trắng sữa 6.38mm	m2		nt	nt			318.000										
239	Kính	Kính dán trắng sữa 8.38mm	m2		nt	nt			390.000										
240	Kính	Kính Solar màu 8mm cường lực	m2		nt	nt			672.000										
241	Kính	Kính Solar màu 10mm cường lực	m2		nt	nt			772.000										
242	Kính	Kính Solar màu 12mm cường lực	m2		nt	nt			890.000										
		Bê tông thương phẩm																	
243	Bê tông thương phẩm	Mác 100	m3	TCVN 9340:2012	Công ty TNHH MTV Xây dựng An Phúc Lộc	Giá bán đến chân công trình		1.120.000		1.120.000	1.160.000								1.370.000
244	Bê tông thương phẩm	Mác 150	m3	nt	nt	nt		1.170.000		1.170.000	1.210.000								1.420.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng)												
							Khu vực 1	Khu vực 2	Khu vực 3	Khu vực 4	Khu vực 5	Khu vực 6	Khu vực 7	Khu vực 8	Khu vực 9	Khu vực 10	Khu vực 11	Khu vực 12	Khu vực 13
245	Bê tông thương phẩm	Mác 200	m3	nt	nt	nt		1.220.000		1.220.000	1.260.000								1.470.000
246	Bê tông thương phẩm	Mác 250	m3	nt	nt	nt		1.270.000		1.270.000	1.310.000								1.520.000
247	Bê tông thương phẩm	Mác 300	m3	nt	nt	nt		1.320.000		1.320.000	1.360.000								1.570.000
248	Bê tông thương phẩm	Mác 350	m3	nt	nt	nt		1.420.000		1.415.000	1.455.000								1.665.000
249	Bê tông thương phẩm	Mác 400	m3	nt	nt	nt		1.470.000		1.465.000	1.505.000								1.715.000
250	Bê tông thương phẩm	Mác 450	m3	nt	nt	nt		1.520.000		1.515.000	1.555.000								1.765.000

*** Ghi chú:** Bảng quy ước các xã phường từ khu vực 1 đến khu vực 13 bao gồm như sau:

STT	Khu vực	Danh sách các xã/ phường
1	Khu vực 1	Phường Trương Quang Trọng, phường Cẩm Thành, phường Nghĩa Lộ, xã An Phú, xã Tịnh Khê
2	Khu vực 2	Xã Bình Minh, xã Bình Chương, xã Bình Sơn, xã Vạn Tường, xã Đông Sơn
3	Khu vực 3	Xã Trường Giang, xã Ba Gia, xã Sơn Tịnh, xã Thọ Phong
4	Khu vực 4	Xã Tư Nghĩa, xã Vệ Giang, xã Nghĩa Giang, xã Trà Giang
5	Khu vực 5	Xã Long Phụng, xã Mô Cày, xã Mộ Đức, xã Lâm Phong
6	Khu vực 6	Xã Nghĩa Hành, xã Đình Cương, xã Thiện Tín, xã Phước Giang
7	Khu vực 7	Xã Minh Long, xã Sơn Mai
8	Khu vực 8	Xã Sơn Hạ, Xã Sơn Linh, xã Sơn Hà, xã Sơn Thủy, xã Sơn Kỳ
9	Khu vực 9	Xã Trà Bồng, xã Đông Trà Bồng, xã Tây Trà, xã Thanh Bồng, xã Cà Đam, xã Tây Trà Bồng
10	Khu vực 10	Xã Ba Vì, xã Ba Tô, xã Ba Đình, xã Ba Tơ, xã Ba Vinh, xã Ba Động, xã Đặng Thùy Trâm, xã Ba Xa
11	Khu vực 11	Xã Sơn Tây, xã Sơn Tây Thượng, xã Sơn Tây Hạ
12	Khu vực 12	Đặc khu Lý Sơn
13	Khu vực 13	Phường Trà Câu, phường Đức Phổ, phường Sa Huỳnh, xã Khánh Cường, xã Nguyễn Nghiêm

PHỤ LỤC I
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG QUÝ III NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI

(Kèm theo Thông báo số 249/TB-SXD ngày 17/ 10/ 2025 của Sở Xây dựng tỉnh Quảng Ngãi)

II KHU VỰC 14 - 23

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
		Thép xây dựng														
1	Thép xây dựng	Thép cuộn D6, D8 CB240T	kg	TCVN 1651-2:2018	Công ty TNHH Thép VAS Việt Mỹ	Giá bán tại chân công trình	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650
2	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 Gr40v	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900	13.900
3	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D16 Gr40V	kg	ASTM A615/A615M-20	nt	nt	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650
4	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12-D20CB300V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650	13.650
5	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D10 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150
6	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D12 - D32 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950	13.950
7	Thép xây dựng	Thép thanh vằn D36 - D40 CB 400V/CB 500V	kg	TCVN 1651-2:2018	nt	nt	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150	14.150
8	Thép xây dựng	Thép cuộn Pomina: Ø 6 - Ø8	kg		Tập đoàn thép Pomina	Giá bán tại chân công trình	14.750	14.650	14.550	14.450	14.350	14.850	14.950	14.950	15.050	15.050
9	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø10	kg		nt	nt	14.900	14.800	14.700	14.600	14.500	15.000	15.100	15.100	15.200	15.200
10	Thép xây dựng	Thép vằn Pomina: Ø 12- Ø32	kg		nt	nt	15.000	14.900	14.800	14.700	14.600	15.100	15.200	15.200	15.300	15.300
11	Thép xây dựng	Thép cuộn Hòa Phát: Ø 6 - Ø8	kg		Tập đoàn Hòa Phát	Giá bán tại chân công trình	14.880	14.780	14.680	14.580	14.480	14.980	15.080	15.080	15.180	15.180
12	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø10	kg		nt	nt	15.050	14.950	14.850	14.750	14.650	15.150	15.250	15.250	15.350	15.350
13	Thép xây dựng	Thép vằn Hòa Phát: Ø 12- Ø32	kg		nt	nt	14.950	14.850	14.750	14.650	14.550	15.050	15.150	15.150	15.250	15.250
14	Thép xây dựng	Thép tấm các loại	kg			Giá bán tại chân công trình	18.050	17.950	17.850	17.750	17.650	18.150	18.250	18.250	18.350	18.350
15	Thép xây dựng	Thép hình các loại	kg			nt	18.450	18.350	18.250	18.150	18.050	18.550	18.650	18.650	18.750	18.750
16	Thép xây dựng	Kẽm gai	kg			nt	17.850	17.750	17.650	17.550	17.450	17.950	18.050	18.050	18.150	18.150
17	Thép xây dựng	Lưới B40	kg			nt	17.350	17.250	17.150	17.050	16.950	17.450	17.550	17.550	17.650	17.650

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
		<u>Xi măng</u>														
18	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	Công ty Cổ phần Xi măng Sông Gianh	Giá bán tại chân công trình	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793
19	Xi măng	Xi măng ADAMAX PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.615	1.615	1.615	1.615	1.615	1.615	1.615	1.615	1.615	1.615
20	Xi măng	Xi măng Sông Gianh PC40 (xuất rời)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.749	1.749	1.749	1.749	1.749	1.749	1.749	1.749	1.749	1.749
21	Xi măng	Xi măng super xi măng PCB40 (đóng bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793
22	Xi măng	SCG low carbon super xi măng PCB40 (bao)	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793	1.793
23	Xi măng	Xi măng Nghi Sơn PC40	kg	TCVN 6260:2020	Công ty CP xi măng Kim Đình	Giá bán tại chân công trình	1.808	1.826	1.835	1.845	1.855	1.845	1.845	1.855		
24	Xi măng	Xi măng Phúc Sơn PC40	kg	TCVN 6260:2020	Công ty xi măng Nghi Sơn	Giá bán tại chân công trình	1.800	1.810	1.820	1.830	1.840	1.830	1.830	1.840		
25	Xi măng	Xi măng Vicem Hoàng Thạch PC40	kg	TCVN 6260:2020	Công ty xi măng Vicem Hoàng Thạch	Giá bán tại chân công trình	1.840	1.840	1.840	1.840	1.830	1.870	1.870	1.890	1.890	1.910
26	Xi măng	Xi măng bao Xuân Thành PCB40	kg	TCVN 6260:2020	Công ty TNHH MTV xi măng Xuân Thành Quảng	Giá bán tại chân công trình	1.720	1.740	1.750	1.760	1.770		1.760	1.770		
27	Xi măng	Xi măng bao Kai Tô PCB40	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.720	1.740	1.750	1.760	1.770		1.760	1.770		
28	Xi măng	Xi măng Xuân Thành PCB 30	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.670	1.690	1.700	1.710	1.720		1.710	1.720		
29	Xi măng	Xi măng bao Kai Tô PCB30	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.670	1.690	1.700	1.710	1.720		1.710	1.720		
30	Xi măng	Xi măng Pooc lăng xi lò cao PCB BFS 40	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.880									
31	Xi măng	Xi măng rời Xuân Thành PCB 40	kg	TCVN 6260:2020	nt	nt	1.800									
		<u>Cát xây dựng</u>														
32	Cát xây dựng	Cát xây, dúc	m3	QCVN 16:2023/BXD		Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	250.000		205.000	200.000	190.000	225.000	190.000			
33	Cát xây dựng	Cát tô, trát	m3	QCVN 16:2023/BXD		nt	280.000		225.000	215.000	200.000	220.000	205.000			

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
		<u>Đá xây dựng</u>														
34	Đá xây dựng	Đá (1x2)	m3	TCVN 7570:2006		Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	360.000		350.000		310.000	310.000	310.000			
35	Đá xây dựng	Đá (2x4)	m3	TCVN 7570:2006		nt	350.000		300.000		280.000	300.000	300.000			
36	Đá xây dựng	Đá (4x6)	m3	TCVN 7570:2006		nt	295.000		280.000		255.000	280.000	283.000			
		<u>Tôn các loại</u>														
37	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 phủ AF: 0.30mmx1200mm G550	m		Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Đã bao gồm vận chuyển	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500	73.500
38	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 phủ AF: 0.35mmx1200mm G550	m		nt	nt	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500	80.500
39	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 phủ AF: 0.40mmx1200mm G550	m		nt	nt	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000	90.000
40	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 phủ AF: 0.45mmx1200mm G550	m		nt	nt	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500	98.500
41	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh Hoa Sen AZ100 phủ AF: 0.50mmx1200mm G550	m		nt	nt	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500	107.500
41	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.30mmx1200mm G550	m		nt	nt	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000	80.000
42	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.35mmx1200mm G550	m		nt	nt	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500	89.500
43	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.40mmx1200mm G550	m		nt	nt	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000	99.000
44	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.45mmx1200mm G550	m		nt	nt	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500	109.500
45	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn lạnh màu Hoa Sen AZ050 17/05: 0.50mmx1200mm G550	m		nt	nt	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500	120.500
46	Vật liệu tấm lợp, bao che	Tôn Hoa Sen Gold màu: 0.50mmx1200mm	m		nt	nt	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
		<u>Thép hộp, thép ống</u>														
47	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 13mmx26mmx1.0mmx6.0m	kg		Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoa Sen	Đã bao gồm vận chuyển	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
48	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 13mmx26mmx1.1mmx6.0m	kg		nt	nt	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
49	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 20mmx20mmx0.8mmx6.0m	kg		nt	nt	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490	19.490
50	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 20mmx20mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
51	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 20mmx40mmx 1.0mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
52	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 20mmx40mmx 1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
53	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 20mmx40mmx 1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
54	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 25mmx25mmx 1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300	19.300
55	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 25mmx50mmx 1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
56	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 25mmx50mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
57	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx30mmx 1.0mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
58	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx30mmx 1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
59	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx30mmx 1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
60	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen Z080: 60mmx 1.10mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
61	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen Z080: 60mmx 1.40mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
62	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen Z080: 76mmx1.10mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
63	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen Z080: 76mmx1.40mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
64	Thép xây dựng	Thép ống mạ kẽm Hoa Sen Z080: 90mmx1.40mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
65	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx60mmx1.0mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
66	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx60mmx1.1mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
67	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx60mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
68	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 30mmx60mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
69	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.1mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
70	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
71	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
72	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx80mmx1.0mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
73	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.1mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
74	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
75	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
76	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 40mmx40mmx1.8mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
77	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx50mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
78	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx100mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
79	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx100mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
80	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx120mmx1.2mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
81	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx120mmx1.4mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900
82	Thép xây dựng	Thép hộp mạ kẽm Hoa Sen Z080: 50mmx120mmx1.8mmx6.0m	kg		nt	nt	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900	18.900

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
		<u>Gạch xây các loại</u>														
83	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ lớn 220 x 150 x 105 mm	viên	QCVN 16:2023/BXD		Không bao gồm chi phí vận chuyển	2.000									
84	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ trung 200 x 130 x 90 mm	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt	1.850									
85	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 2 lỗ lớn 220 x 105 x 60 mm	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt	1.350									
86	Gạch xây	Gạch Tuynel rỗng 6 lỗ nhỏ 175 x 110 x 75 mm	viên	QCVN 16:2023/BXD		nt	770									
		<u>Đất san lấp</u>														
87	Vật liệu khác	Đất san lấp	m3			Giá trên phương tiện vận chuyển tại mỏ	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000	49.000
		<u>Các sản phẩm từ sắt:</u>														
88	Vật liệu khác	Hàng rào song sắt: (Khung V40x40; song F14 rỗng) ; (Khung40x 40; song F14 rỗng) ; (Toàn bộ khung30x 60); Bao gồm: sơn hoàn thiện, chi phí thi công lắp đặt	m2			Đã bao gồm chi phí vận chuyển	950.000									
89	Vật liệu khác	Cổng sắt dày (tôn 0,5mm; F14 rỗng;30x60) Bao gồm các phụ kiện bản lề, ray, chốt, sơn hoàn thiện... đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	m2			nt	1.100.000									
90	Vật liệu khác	Cổng sắt mở (tôn 0,5mm; F14 rỗng;30x60)	m2			nt	1.020.000									
91	Vật liệu khác	Cửa đi sắt 30x60x1,2 (không kể kính) Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	m2			nt	950.000									
92	Vật liệu khác	Cửa đi sắt 30x60x1,4 (không kể kính) Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	m2			nt	1.020.000									
93	Vật liệu khác	Cửa sổ sắt 30x60x1,2 (không kể kính) đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	m2			nt	950.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
94	Vật liệu khác	Cửa sổ sắt 30x60x1,4 (không kê kính) Bao gồm: sơn hoàn thiện, bản lề, chốt và khung hoa bảo vệ kính (chưa tính phần khung hoa gắn vào tường và khoá), đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	m2			nt	1.000.000									
95	Vật liệu khác	Khung hoa sắt hộp loại 12x12x1,2 đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	m2			nt	420.000									
96	Vật liệu khác	Khung hoa sắt loại 14x14x1,2 đã bao gồm chi phí thi công lắp đặt	m2			nt	500.000									
		<u>Cửa các loại:</u>														
97	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 2.0 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) (Màu trắng sữa, đen, nâu, xám) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			Đã bao gồm chi phí thi công, lắp đặt vận chuyển	2.400.000									
98	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) (Màu trắng sữa, đen, nâu, xám) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	2.300.000									
99	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa đi (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.8 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	2.150.000									
100	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt cửa sổ (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng, Vật tư phụ: Ticke, Sillicondowsil, bản lề 4D KinLong,... - Phụ kiện KinLong đồng bộ chính hãng loại 1) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	2.050.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
101	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa đi (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,4 ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	1.500.000									
102	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa sổ (Thanh nhựa Kinbon nhập khẩu, lõi thép mạ kẽm dày 1,4 ly, phụ kiện GQ chính hãng, kính 8ly cường lực) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	1.400.000									
103	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 2.0 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	1.850.000									
104	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa nhập khẩu tem đỏ chính hãng, hệ 55 dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng) Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	1.800.000									
105	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.8 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	1.750.000									
106	Cửa khung nhựa/nhôm	Cung cấp, lắp đặt vách kính (Xingfa trong nước Đại Tân Thành, Trường Thành, Tín Đạt,...), dày 1.4 ly, sơn tĩnh điện, kết hợp kính cường lực 8mm trắng. Giá áp dụng đối với kính cường lực 8mm; độ dày kính tăng thêm 2mm cộng thêm 120.000đ/m2	m2			nt	1.700.000									
		Kính các loại:														
107	Kính	Kính màu 5mm	m2				350.000									
108	Kính	Kính trắng 5mm	m2				140.000									
109	Kính	Kính màu 8mm	m2				400.000									
110	Kính	Kính trắng 8mm	m2				200.000									
111	Kính	Kính trắng 10mm	m2				270.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
112	Kính	Kính cường lực 8mm	m2				320.000									
113	Kính	Kính cường lực 10mm	m2				450.000									
114	Kính	Kính cường lực 12mm	m2				520.000									
		<u>Đá Granit tự nhiên các loại:</u>														
114	Đá tự nhiên	Đá Granit Kim Sa Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			Chưa bao gồm chi phí thi công, lắp đặt	780.000									
115	Đá tự nhiên	Đá Granit Kim Sa Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	1.150.000									
116	Đá tự nhiên	Đá Granit CPC đá xanh đen tự nhiên Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			nt	580.000									
117	Đá tự nhiên	Đá Granit CPC đá xanh đen tự nhiên Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	770.000									
118	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ Ấn Độ Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			nt	1.200.000									
119	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ Ấn Độ Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	1.650.000									
120	Đá tự nhiên	Đá Granit tím hoa cà Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			nt	250.000									
121	Đá tự nhiên	Đá Granit tím hoa cà Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	322.000									
122	Đá tự nhiên	Đá Marble Agione Queen Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			nt	1.200.000									
123	Đá tự nhiên	Đá Marble Agione Queen Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	1.400.000									
124	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ rubi Bình Định Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			nt	700.000									
125	Đá tự nhiên	Đá Granit đỏ rubi Bình Định Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	850.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
126	Đá tự nhiên	Đá Granit xám Krông Pa Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			nt	365.000									
127	Đá tự nhiên	Đá Granit xám Krông Pa Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	395.000									
128	Đá tự nhiên	Đá Granit đen Phú Yên Khô ngắn: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước ngắn (cầu thang, bậc cấp...)	m2			nt	550.000									
129	Đá tự nhiên	Đá Granit đen Phú Yên Khô dài: sử dụng cho các cầu kiện có kích thước dài (mặt tiền...)	m2			nt	700.000									
		<u>Bồn nước Inox:</u>														
130	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 1.000L Ø 960	cái		Tập đoàn Tân Á Đại Thành		2.936.364									
131	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 1.000L Ø 960	cái		nt		3.118.182									
132	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 1.500L Ø 1200	cái		nt		4.663.636									
133	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 1.500L Ø 1200	cái		nt		4.454.545									
134	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 2.000L Ø 1200	cái		nt		5.945.455									
135	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 2.000L Ø 1200	cái		nt		6.163.636									
136	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn đứng 3.000L Ø 1380	cái		nt		8.700.000									
137	Vật liệu khác	Bồn nước Inox hiệu Tân Á- Bồn nằm 3.000L Ø 1380	cái		nt		8.918.182									
		<u>Vật liệu khác:</u>														
138	Vật liệu khác	Băng dính	cuộn				20.000									
139	Vật liệu khác	Bột màu	kg				35.000									
140	Vật liệu khác	Búa khoan	cái				2.700.000									
141	Vật liệu khác	Búa khoan đá	cái				2.700.000									
142	Vật liệu khác	Bu lông M16x200	cái				6.000									
143	Vật liệu khác	Bu lông M18x200	cái				8.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
144	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 114	cái				160.000									
145	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 32, L=1,5m	cái				60.000									
146	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 38, L=3,73m	cái				156.000									
147	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 32, L=2,8m	cái				96.000									
148	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 76, L=1,2m	cái				95.000									
149	Vật liệu khác	Cần khoan Ø 89, L= 0,96m	cái				78.000									
150	Vật liệu khác	Cọc tiếp địa 50x50x5-2.000 mạ kẽm	cái				200.000									
151	Vật liệu khác	Lưỡi cưa thép	cái				39.000									
152	Vật liệu khác	Móc Inox	cái				4.000									
153	Vật liệu khác	Móc sắt	cái				2.000									
154	Vật liệu khác	Móc sắt dẹt	cái				2.000									
155	Vật liệu khác	Cốt pha thép	kg				18.100									
156	Vật liệu khác	Cây chống thép ống	kg				18.500									
157	Vật liệu khác	Cồn rửa	lít				20.000									
158	Vật liệu khác	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ nhóm 7	m3				4.000.000									
159	Vật liệu khác	Gỗ làm ván khuôn; Gỗ ván ép	m3				5.500.000									
		<u>Vật tư ngành điện các loại:</u>														
160	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<= 10A	cái				60.000									
161	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=50A	cái				112.000									
162	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=100A	cái				129.000									
163	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=150A	cái				910.000									
164	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha<=200A	cái				930.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
165	Vật tư ngành điện	Aptomat1 pha>200A	cái				930.000									
166	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=10A	cái				150.000									
167	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=50A	cái				155.000									
168	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=100A	cái				175.000									
169	Vật tư ngành điện	Aptomat3 pha<=150A	cái				985.000									
170	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 2 sứ	bộ				92.000									
171	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 3 sứ	bộ				119.000									
172	Vật tư ngành điện	Bộ sứ 4 sứ	bộ				135.000									
173	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x12	cái				4.500									
174	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x16	cái				5.500									
175	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 8x24	cái				6.900									
176	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 11x13	cái				8.500									
177	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 13x18	cái				9.500									
178	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 11x18	cái				8.500									
179	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 16x20	cái				7.000									
180	Vật tư ngành điện	Bảng điện nhựa 16x24	cái				12.500									
181	Vật tư ngành điện	Công tơ điện 1 pha	cái				150.000									
182	Vật tư ngành điện	Công tơ điện 3 pha	cái				1.100.000									
183	Vật tư ngành điện	Công tắc 1 hạt	cái				6.500									
184	Vật tư ngành điện	Công tắc 2 hạt	cái				8.500									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
185	Vật tư ngành điện	Công tắc 3 hạt	cái				18.500									
186	Vật tư ngành điện	Công tắc 4 hạt	cái				23.000									
187	Vật tư ngành điện	Công tắc 5 hạt	cái				25.000									
188	Vật tư ngành điện	Công tắc 6 hạt	cái				26.000									
189	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 15A-2P, cadivi	cái				36.410									
190	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 20A-2P, cadivi	cái				39.000									
191	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 30A-2P, cadivi	cái				46.310									
192	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 60A-2P, cadivi	cái				84.000									
193	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha CD 100A-2P, cadivi	cái				163.310									
194	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái				46.530									
195	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái				65.000									
196	Vật tư ngành điện	Cầu dao 2 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái				105.000									
197	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 30A -3P, cadivi	cái				74.580									
198	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 60A -3P, cadivi	cái				121.330									
199	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha CD 100A -3P, cadivi	cái				210.000									
200	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 20A- 2P, cadivi	cái				75.000									
201	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 30A-2P, cadivi	cái				95.000									
202	Vật tư ngành điện	Cầu dao 3 pha đảo CDD 60A-2P, cadivi	cái				145.000									
203	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường Senko loại 2 dây	cái				280.000									
204	Vật tư ngành điện	Quạt treo tường 220V	cái				280.000									
205	Vật tư ngành điện	Quạt trần 1,4m điện áp 220V Việt Nam	cái				490.000									

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng	Đơn vị	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Nhà sản xuất	Vận chuyển	Giá bán tại địa bàn (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng (VAT))									
							Khu vực 14	Khu vực 15	Khu vực 16	Khu vực 17	Khu vực 18	Khu vực 19	Khu vực 20	Khu vực 21	Khu vực 22	Khu vực 23
		<u>Bê tông thương phẩm</u>														
206	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 150 loại R28	m3		Việt Nam	Đã bao gồm chi phí vận chuyển trong phạm vi 10 km	1.227.273	1.318.182	1.409.091	1.500.000		1.363.636	1.363.636	1.500.000	1.636.364	
207	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 200 loại R28	m3		Việt Nam	nt	1.318.182	1.409.091	1.500.000	1.590.909		1.454.545	1.454.545	1.590.909	1.727.273	
208	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 250 loại R28	m3		Việt Nam	nt	1.409.091	1.500.000	1.590.909	1.681.818		1.545.455	1.545.455	1.681.818	1.818.182	
209	Bê tông thương phẩm	Bê tông đá 1 x 2 mác 300 loại R28	m3		Việt Nam	nt	1.500.000	1.590.909	1.681.818	1.772.727		1.636.364	1.636.364	1.772.727	1.909.091	

*** Ghi chú:** Bảng quy ước các xã phường từ khu vực 14 đến khu vực 23 bao gồm như sau:

STT	Khu vực	Danh sách các xã/ phường
1	Khu vực 14	Phường Kon Tum, phường Đắk Cấm, phường Đắk Bla, xã Ngọc Bay, xã Ia Chim và xã Đắk Rơ Wa
2	Khu vực 15	Xã Đắk Pxi, xã Đắk Mar, xã Đắk Ui, xã Ngọc Réo và xã Đắk Hà
3	Khu vực 16	Xã Ngọc Tụ, xã Đắk Tô và xã Kon Đào
4	Khu vực 17	Xã Bờ Y, xã Sa Loong và xã Dục Nông
5	Khu vực 18	Xã Đắk Long, xã Xốp, xã Ngọc Linh, xã Đắk Plô, xã Đắk Pék và xã Đắk Môn
6	Khu vực 19	Xã Sa Thầy, xã Sa Bình, xã Ya Ly, xã Mô Rai và xã Rờ Koi
7	Khu vực 20	Xã Đắk Kôi, xã Kon Braih và xã Đắk Rve
8	Khu vực 21	Xã Măng Đen, xã Măng Bút và xã Kon Plông
9	Khu vực 22	Xã Đắk Sao, xã Đắk Tờ Kan, xã Tu Mơ Rông và xã Măng Ri
10	Khu vực 23	Xã Ia Toi và xã Ia Đal